

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2021



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Bà Nguyễn Thu Hiền

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.927.250.630.590	9.510.248.113.897
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.161.596.806.040	3.818.494.309.952
Tiền	111		155.296.806.040	146.894.309.952
Các khoản tương đương tiền	112		3.006.300.000.000	3.671.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		308.900.000.000	212.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	308.900.000.000	212.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.292.931.055.861	3.515.086.732.291
Phải thu của khách hàng	131		418.618.789.656	399.157.914.891
Trả trước cho người bán	132		241.199.783.992	252.752.655.991
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	3.633.112.482.213	2.863.176.161.409
Hàng tồn kho	140	8	2.078.891.317.619	1.841.626.811.696
Hàng tồn kho	141		2.121.144.335.898	1.873.240.612.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.253.018.279)	(31.613.801.268)
Tài sản ngắn hạn khác	150		84.931.451.070	122.740.259.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.745.773.587	17.740.280.348
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.177.176.672	104.031.879.014
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.008.500.811	968.100.596

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16.254.326.712.040	16.023.158.439.128
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.895.446.941.832	8.785.436.801.907
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	6.927.734.374.092	6.927.734.374.092
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.967.712.567.740	1.857.702.427.815
Tài sản cố định	220		5.133.347.876.636	5.273.809.928.250
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.108.471.434.680	4.211.295.739.877
Nguyên giá	222		7.578.085.559.412	7.542.782.663.774
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.469.614.124.732)	(3.331.486.923.897)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.024.876.441.956	1.062.514.188.373
Nguyên giá	228		2.421.092.938.360	2.421.367.789.360
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.396.216.496.404)	(1.358.853.600.987)
Bất động sản đầu tư	230	11	13.265.951.437	14.517.800.560
Nguyên giá	231		18.627.973.918	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.362.022.481)	(4.110.173.358)
Tài sản dở dang dài hạn	240		730.342.973.900	441.990.679.037
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	730.342.973.900	441.990.679.037
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.391.858.906	249.391.858.906
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	5(b)	249.391.858.906	249.391.858.906
Tài sản dài hạn khác	260		1.232.531.109.329	1.258.011.370.468
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	695.509.010.234	705.514.305.140
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		236.835.424.035	230.398.418.399
Lợi thế thương mại	269	14	300.186.675.060	322.098.646.929
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.181.577.342.630	25.533.406.553.025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.003.740.994.849	11.250.421.793.413
Nợ ngắn hạn	310		9.964.078.296.658	10.195.795.172.819
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.261.875.474.639	1.164.838.936.675
Người mua trả tiền trước	312		62.849.814.338	39.399.035.761
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	247.185.060.890	613.244.655.520
Phải trả người lao động	314		96.065.706.485	17.172.287.679
Chi phí phải trả	315	17	1.433.570.598.621	1.632.364.860.850
Doanh thu chưa thực hiện	318		1.012.377.600	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	41.028.909.283	39.469.891.268
Vay ngắn hạn	320	19(a)	6.792.813.039.113	6.660.448.654.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.677.315.689	28.856.850.157
Nợ dài hạn	330		1.039.662.698.191	1.054.626.620.594
Phải trả người bán dài hạn	331	15	27.667.776.000	27.667.776.000
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	26.247.775.736	25.234.542.936
Vay dài hạn	338	19(b)	779.137.213.799	787.689.223.375
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		193.946.237.164	199.223.889.416
Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.663.695.492	14.811.188.867
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		15.177.836.347.781	14.282.984.759.612
Vốn chủ sở hữu	410	20	15.177.836.347.781	14.282.984.759.612
Vốn cổ phần	411	21	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.710.767.704.992	3.710.767.704.992
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10.976.074.155	13.495.754.932
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.444.383.491.127	4.583.857.861.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.583.857.861.595	72.233.419.086
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		860.525.629.532	4.511.624.442.509
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		627.067.212.924	590.221.573.510
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.181.577.342.630	25.533.406.553.025

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.368.490.388.405	4.701.502.761.017	5.368.490.388.405	4.701.502.761.017
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	105.086.938.581	165.986.125.874	105.086.938.581	165.986.125.874
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	5.263.403.449.824	4.535.516.635.143	5.263.403.449.824	4.535.516.635.143
Giá vốn hàng bán	11	24	3.105.972.066.542	2.656.947.322.600	3.105.972.066.542	2.656.947.322.600
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.157.431.383.282	1.878.569.312.543	2.157.431.383.282	1.878.569.312.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	180.872.661.925	177.133.342.873	180.872.661.925	177.133.342.873
Chi phí tài chính	22	26	55.494.299.322	88.731.709.166	55.494.299.322	88.731.709.166
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>51.849.928.923</i>	<i>77.592.676.876</i>	<i>51.849.928.923</i>	<i>77.592.676.876</i>
Chi phí bán hàng	25		1.010.924.140.753	820.001.819.042	1.010.924.140.753	820.001.819.042
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		238.332.346.367	192.856.090.474	238.332.346.367	192.856.090.474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.033.553.258.765	954.113.036.734	1.033.553.258.765	954.113.036.734
Thu nhập khác	31		165.256.432	35.814.337	165.256.432	35.814.337
Chi phí khác	32		1.428.002.673	293.868.297	1.428.002.673	293.868.297
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.262.746.241)	(258.053.960)	(1.262.746.241)	(258.053.960)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.032.290.512.524	953.854.982.774	1.032.290.512.524	953.854.982.774

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu kỳ		
		2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND	
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.032.290.512.524	953.854.982.774	1.032.290.512.524	953.854.982.774	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.633.894.612	126.628.476.322	146.633.894.612	126.628.476.322	
52	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.714.657.888)	7.307.117.484	(11.714.657.888)	7.307.117.484	
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	897.371.275.800	819.919.388.968	897.371.275.800	819.919.388.968	
61	Phân bổ cho: Chủ sở hữu của Công ty	875.804.715.143	811.993.204.990	875.804.715.143	811.993.204.990	
62	Cổ đông không kiểm soát	21.566.560.657	7.926.183.978	21.566.560.657	7.926.183.978	
70	Lãi trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.236	1.152	1.236	1.152

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Ngày 29 tháng 4 năm 2021


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.032.290.512.524	953.854.982.774
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	207.951.182.173	181.429.481.255
Các khoản dự phòng	03	20.310.059.686	14.799.372.684
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	346.050.967	5.069.955.863
Lỗi từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	1.542.317.651	79.778.651
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(178.651.519.079)	(176.936.479.530)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	52.342.281.094	77.592.676.876
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.136.130.885.016	1.055.889.768.573
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(42.022.601.710)	(81.683.422.200)
Biến động hàng tồn kho	10	(259.722.058.984)	(319.741.081.171)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(78.678.925.532)	(153.666.020.555)
Biến động chi phí trả trước	12	9.170.261.819	6.439.979.219
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	(101.073.972.603)
		764.877.560.609	406.165.251.263
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(54.024.590.197)	(71.860.269.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(432.100.922.776)	(202.320.078.531)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.179.534.468)	(57.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	277.572.513.168	131.927.003.145

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(283.189.960.398)	(218.212.576.594)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	371.167.500	127.728.183
Tiền chi cho vay	23	-	(774.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản cho vay	24	-	595.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(918.600.000.000)	(800.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	122.000.000.000	37.000.000.000
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra	25	-	(511.583.019.206)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	25.301.287.509	22.293.590.087
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.054.117.505.389)	(1.649.374.277.530)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	5.852.253.256.120	5.701.041.102.949
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(5.728.120.204.187)	(4.701.666.764.824)
Tiền trả cổ tức	36	(1.283.623.500)	(219.735.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	122.849.428.433	999.154.602.725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(653.695.563.788)	(518.292.671.660)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.818.494.309.952	2.191.361.038.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.201.940.124)	(7.412.829.775)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.161.596.806.040	1.665.655.537.533

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:

 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính



 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2021	1/1/2021	31/3/2021	1/1/2021
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2021	1/1/2021	31/3/2021	1/1/2021
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và gia công	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
8	Công ty Cổ Phần Masan JinJu	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	74,99%	74,99%	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2021	1/1/2021	31/3/2021	1/1/2021
9	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	90,18%	90,18%	90,18%	90,18%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	90,17%	90,17%	99,99%	99,99%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Café De Nam	(iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	96,59%	83,97%	97,77%	85%
16	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net ("NET")	(v) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2021	1/1/2021	31/3/2021	1/1/2021
17	Công ty TNHH Hi-Fresh	(vi) Sản xuất và kinh doanh	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/L, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Café De Nam được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa. Trong tháng 1 năm 2021, Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB, đã hoàn tất việc mua thêm 17.000.000 cổ phần phát hành mới (tương đương 12,77% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”). Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong CDN đã tăng lên từ 83,97% lên 96,59%.
- (v) Công ty Cổ phần Bột Giặt NET được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.
- (vi) Công ty TNHH Hi-Fresh được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation. MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn có 5.682 nhân viên (1/1/2021: 5.575 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(vi) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của vốn chủ sở hữu*

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.208.440.431	1.105.798.725
Tiền gửi ngân hàng	154.081.203.700	145.788.511.227
Các khoản tương đương tiền	3.006.307.161.909	3.671.600.000.000
	3.161.596.806.040	3.818.494.309.952

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	308.900.000.000	212.300.000.000
	308.900.000.000	212.300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (b)	249.391.858.906	249.391.858.906
	249.391.858.906	249.391.858.906

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	308.900.000.000	212.300.000.000
	308.900.000.000	212.300.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	Số lượng cổ phiếu	31/3/2021 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2021 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	249.391.858.906	2.659.217	32,83%	249.391.858.906

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong kỳ, Tập đoàn không có giao dịch chủ yếu nào với Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay dài hạn

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan	6.927.734.374.092	6.927.734.374.092
	6.927.734.374.092	6.927.734.374.092

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (1/1/2021: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	22.385.908.378	2.123.755.382
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	118.534.172.148	76.217.491.503
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	9.416.669.560	8.281.518.560
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	3.450.000.000.000	2.750.000.000.000
Phải thu khác	32.775.732.127	26.553.395.964
	3.633.112.482.213	2.863.176.161.409

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ một bên liên quan (Thuyết minh 6)	1.936.059.477.784	1.825.025.926.859
Ký quỹ, ký cược dài hạn	31.653.089.956	32.676.500.956
	1.967.712.567.740	1.857.702.427.815

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.557.705.780	-	84.844.813.671	-
Nguyên vật liệu	999.550.417.558	(6.552.185.173)	850.755.021.672	(6.291.797.300)
Công cụ và dụng cụ	81.874.529.651	(7.131.452.565)	80.264.113.937	(7.192.136.285)
Sản phẩm dở dang	274.937.119.909	-	270.156.261.907	-
Thành phẩm	698.307.491.908	(28.569.380.541)	539.114.185.062	(18.129.867.683)
Hàng hóa	59.597.205.800	-	48.106.216.715	-
Hàng gửi đi bán	5.319.865.292	-	-	-
	2.121.144.335.898	(42.253.018.279)	1.873.240.612.964	(31.613.801.268)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Số dư đầu kỳ	31.613.801.268	45.040.532.163
Tăng dự phòng trong kỳ	31.678.193.070	15.000.836.016
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(11.818.336.050)	(21.388.553.826)
Hoàn nhập	(9.220.640.009)	(39.004.076)
Số dư cuối kỳ	42.253.018.279	38.613.810.277

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có 42.253 triệu VND (1/1/2021: 31.614 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.186.902.214.064	59.609.724.541	89.366.588.848	5.186.357.112.818	20.547.023.503	7.542.782.663.774
Tăng trong kỳ	-	-	-	522.070.000	-	522.070.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.957.017.954	-	-	40.484.706.764	-	45.441.724.718
Thanh lý	(68.056.215)	-	(18.711.000)	(7.426.371.729)	-	(7.513.138.944)
Xóa sổ	(2.043.691.512)	-	(82.000.000)	(1.022.068.624)	-	(3.147.760.136)
Số dư cuối kỳ	2.189.747.484.291	59.609.724.541	89.265.877.848	5.218.915.449.229	20.547.023.503	7.578.085.559.412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	534.807.366.328	58.109.696.368	55.991.787.091	2.670.886.594.946	11.691.479.164	3.331.486.923.897
Khấu hao trong kỳ	26.398.522.646	1.489.685.657	2.182.193.740	116.452.788.789	531.423.932	147.054.614.764
Thanh lý	(60.979.975)	-	(18.711.000)	(6.001.706.512)	-	(6.081.397.487)
Xóa sổ	(1.741.947.818)	-	(82.000.000)	(1.022.068.624)	-	(2.846.016.442)
Số dư cuối kỳ	559.402.961.181	59.599.382.025	58.073.269.831	2.780.315.608.599	12.222.903.096	3.469.614.124.732
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.652.094.847.736	1.500.028.173	33.374.801.757	2.515.470.517.872	8.855.544.339	4.211.295.739.877
Số dư cuối kỳ	1.630.344.523.110	10.342.516	31.192.608.017	2.438.599.840.630	8.324.120.407	4.108.471.434.680

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	294.035.987.634	72.124.057.348	1.099.626.396.615	423.797.765.850	412.697.763.511	2.421.367.789.360
Tăng trong kỳ	-	95.000.000	-	-	-	-	95.000.000
Xóa sổ	-	(369.851.000)	-	-	-	-	(369.851.000)
Số dư cuối kỳ	119.085.818.402	293.761.136.634	72.124.057.348	1.099.626.396.615	423.797.765.850	412.697.763.511	2.421.092.938.360
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	41.055.176.069	202.736.886.854	23.973.340.392	595.387.114.051	378.433.959.961	117.267.123.660	1.358.853.600.987
Khấu hao trong kỳ	738.303.378	8.763.234.519	817.636.611	19.567.146.960	2.362.757.880	5.483.667.069	37.732.746.417
Xóa sổ	-	(369.851.000)	-	-	-	-	(369.851.000)
Số dư cuối kỳ	41.793.479.447	211.130.270.373	24.790.977.003	614.954.261.011	380.796.717.841	122.750.790.729	1.396.216.496.404
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	78.030.642.333	91.299.100.780	48.150.716.956	504.239.282.564	45.363.805.889	295.430.639.851	1.062.514.188.373
Số dư cuối kỳ	77.292.338.955	82.630.866.261	47.333.080.345	484.672.135.604	43.001.048.009	289.946.972.782	1.024.876.441.956

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
Số dư cuối kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.049.295.700	60.877.658	4.110.173.358
Khấu hao trong kỳ	1.236.167.496	15.681.627	1.251.849.123
Số dư cuối kỳ	5.285.463.196	76.559.285	5.362.022.481
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.966.987.393	550.813.167	14.517.800.560
Số dư cuối kỳ	12.730.819.897	535.131.540	13.265.951.437

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	441.990.679.037
Tăng trong kỳ	337.014.832.536
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(45.441.724.718)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.040.812.955)
Thanh lý	(180.000.000)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	730.342.973.900
	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Nhà cửa	5.791.482.024	146.435.571.443
Máy móc và thiết bị	679.482.051.846	263.801.619.238
Nâng cấp tài sản đi thuê	1.051.402.245	-
Khác	44.018.037.785	31.753.488.356
	<hr/>	<hr/>
	730.342.973.900	441.990.679.037
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	595.419.158.807	15.671.855.771	83.369.540.559	11.053.750.003	705.514.305.140
Tăng trong kỳ	-	-	1.762.409.438	2.315.000.000	4.077.409.438
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.040.812.955	-	3.040.812.955
Phân bổ trong kỳ	(3.440.452.173)	(783.592.790)	(11.857.853.854)	(1.038.788.477)	(17.120.687.294)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	(2.830.005)	-	(2.830.005)
Số dư cuối kỳ	591.978.706.634	14.888.262.981	76.312.079.093	12.329.961.526	695.509.010.234

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

Cho kỳ kết thúc ngày	31/3/2021 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	882.432.759.448
Số dư cuối kỳ	882.432.759.448
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	560.334.112.519
Phân bổ trong kỳ	21.911.971.869
Số dư cuối kỳ	582.246.084.388
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	322.098.646.929
Số dư cuối kỳ	300.186.675.060

15. Phải trả người bán

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.261.875.474.639	1.261.875.474.639	1.164.838.936.675	1.164.838.936.675
Dài hạn	27.667.776.000	27.667.776.000	27.667.776.000	27.667.776.000
	1.289.543.250.639	1.289.543.250.639	1.192.506.712.675	1.192.506.712.675

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.117.031.723	459.584.059.887
Thuế giá trị gia tăng	64.059.248.540	146.227.070.869
Thuế thu nhập cá nhân	7.247.044.354	6.078.404.141
Các loại thuế khác	1.761.736.273	1.355.120.623
	247.185.060.890	613.244.655.520

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	634.173.923.573	658.949.341.246
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	229.743.447.364	157.372.988.185
Chi phí kho vận	141.397.044.128	147.682.976.585
Thưởng và lương tháng 13	80.388.645.582	321.075.122.257
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50.241.052.239	58.214.183.351
Chi phí trung bày	49.371.967.868	52.874.347.636
Chiết khấu thương mại	30.489.494.384	91.373.666.721
Chi phí công nghệ thông tin	27.337.997.957	15.006.398.136
Chi phí lãi vay	16.228.233.633	17.262.650.926
Chi phí nghiên cứu thị trường	12.627.419.223	10.980.889.362
Chi phí khác	161.571.372.670	101.572.296.445
	<hr/>	<hr/>
	1.433.570.598.621	1.632.364.860.850
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	12.545.693.223	11.425.954.483
Cổ tức phải trả	10.063.181.600	11.346.805.100
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.970.782.500	1.970.782.500
Phải trả khác	16.449.251.960	14.726.349.185
	<hr/>	<hr/>
	41.028.909.283	39.469.891.268
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	26.247.775.736	25.234.542.936
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	31/3/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.615.020.385.265	6.615.020.385.265	6.540.133.877.331	6.540.133.877.331
Vay dài hạn đến hạn trả	177.792.653.848	177.792.653.848	120.314.777.578	120.314.777.578
	<u>6.792.813.039.113</u>	<u>6.792.813.039.113</u>	<u>6.660.448.654.909</u>	<u>6.660.448.654.909</u>

(b) Vay dài hạn

	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn	956.929.867.647	908.004.000.953
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(177.792.653.848)	(120.314.777.578)
	<u>779.137.213.799</u>	<u>787.689.223.375</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	13.597.433.276	22.731.972.844	3.244.394.137.086	247.026.608.088	12.406.967.048.025
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	811.993.204.990	7.926.183.978	819.919.388.968
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	344.140.974.324	344.140.974.324
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(4.886.274.493)	-	-	(16.995)	(4.886.291.488)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	8.711.158.783	22.731.972.844	4.056.387.342.076	599.093.749.395	13.566.141.119.829
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	13.495.754.932	22.731.972.844	4.583.857.861.595	590.221.573.510	14.282.984.759.612
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	875.804.715.143	21.566.560.657	897.371.275.800
Tăng vốn trong một công ty con	-	-	-	-	-	-	(15.279.085.611)	15.279.085.611	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(2.519.680.777)	-	-	(6.854)	(2.519.687.631)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	10.976.074.155	22.731.972.844	5.444.383.491.127	627.067.212.924	15.177.836.347.781

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	708.793.818	7.087.938.180.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.710.767.704.992		3.710.767.704.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	31/3/2021		31/3/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/3/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	615.771	14.155.370.144	369.579	8.494.776.723
THB	69.597.457	49.901.372.273	77.731.377	58.298.532.050
		64.056.742.417		66.793.308.773

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng doanh thu	5.368.490.388.405	4.701.502.761.017
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	79.057.984.976	149.692.481.920
▪ Hàng bán bị trả lại	26.028.953.605	16.293.643.954
	105.086.938.581	165.986.125.874
Doanh thu thuần	5.263.403.449.824	4.535.516.635.143

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	3.083.514.513.481	2.641.985.490.660
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.457.553.061	14.961.831.940
	<hr/>	<hr/>
	3.105.972.066.542	2.656.947.322.600

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	67.617.968.154	22.990.259.461
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	111.033.550.925	153.946.220.069
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.221.142.846	196.863.343
	<hr/>	<hr/>
	180.872.661.925	177.133.342.873

26. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021 VND	31/3/2020 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	51.849.928.923	77.592.676.876
Phí thu xếp khoản vay	492.352.171	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	741.953.432	6.466.655.770
Chi phí khác	2.410.064.796	4.672.376.520
	<hr/>	<hr/>
	55.494.299.322	88.731.709.166

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	875.804.715.143	811.993.204.990

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	708.793.818	704.924.604
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ – hiện đang lưu hành	708.793.818	704.924.604

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/3/2021	31/3/2020
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.236	1.152

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	-	774.000.000.000	6.927.734.374.092	6.927.734.374.092
	Thu hồi khoản cho vay	-	595.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	111.033.550.925	153.946.220.069	1.936.059.477.784	1.825.025.926.859
Các bên liên quan khác					
Công Ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	293.446	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	5.951.658	-	6.546.824	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	25.765.480	-	-	-
	Trả trước tiền hàng	-	108.594.484	-	-
	Mua hàng hóa	863.620.317	67.870.909	(581.823.001)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	9.496.917.719	10.257.412.286	34.392.491.478	25.103.111.299
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	7.136.454	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	203.600.000	-	(95.122.500)	(82.995.000)
	Phí hỗ trợ quản lý	975.286.785	989.121.642	5.582.460.145	4.566.907.528
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	30.996.639	9.836.363	26.746.303	5.480.000
	Phí hỗ trợ quản lý	485.081.104	496.904.855	1.453.350.587	968.269.483

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Bán hàng hóa	5.112.473	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	229.347.410	269.413.361	755.017.551	525.670.141
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	17.522.872	11.822.727	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	285.158.300	280.409.858	832.292.912	547.134.612
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	77.666.899	80.821.628	236.211.369	158.544.470
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Bán hàng hóa	5.112.473	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	233.145.311	208.388.269	636.717.629	403.572.318
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	21.193.137	14.143.636	15.006.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	371.153.376	282.886.800	921.632.488	550.479.112
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	39.154.736	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	572.789.237	1.341.290.773	3.351.584.829	2.778.795.592
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa	65.211.101	18.121.818	6.900.001	5.280.001
	Phí hỗ trợ quản lý	1.375.541.798	1.357.951.570	4.012.389.910	2.636.848.112
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	24.399.000	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	568.969.258	589.699.973	1.712.367.085	1.143.397.827
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	Bán hàng hóa	9.643.263	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	347.045.833	337.869.282	1.004.847.298	657.801.465

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Phí hỗ trợ quản lý	49.001.874	69.825.132	186.081.873	137.079.999
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	59.946.704	5.681.819	62.941.375	1.800.002
	Phí hỗ trợ quản lý	2.767.361.430	2.243.403.895	7.329.385.275	4.562.023.846
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	319.530.754	556.598.765	37.128.600	22.632.600
	Trả trước tiền hàng	-	-	498.592.776	498.592.776
	Mua hàng hóa	3.182.572.087	6.571.071.742	(2.159.210.029)	(7.296.009.304)
	Phí hỗ trợ quản lý	2.044.548.483	3.390.625.920	9.609.471.113	7.564.922.630
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	90.460.257	-	103.794.885	25.098.232
	Mua hàng hóa	8.817.474.108	-	(4.188.297.161)	(949.631.340)
	Phí hỗ trợ quản lý	1.293.824.097	-	1.293.824.097	-
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	252.471.656	-	277.718.822	209.501.600
	Mua hàng hóa	7.190.541.000	-	(4.269.241.000)	(1.799.500.000)
Công ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	24.399.003	-	26.838.903	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	338.747.772	293.567.978	277.312.723	86.774.470
	Phí hỗ trợ quản lý	301.828.944	813.329.493	1.702.798.432	4.439.840.974
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	-	122.360.755	-	-
JinJu Ham Company Limited	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	98.361.533	-	(121.286.187)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		31/3/2021 VND	31/3/2020 VND	31/3/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bán hàng hóa	204.972.254.845	67.408.803.989	98.131.753.110	80.215.427.452
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.812.954.694	2.418.163.007	(599.362.377)	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	4.387.500.000	-	4.884.169.440	1.231.116.341
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	2.458.034.835	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Vineco	Bán hàng hóa	1.327.273	6.077.273	-	-
	Mua hàng hóa	636.700.000	-	-	-
	Thu trước tiền hàng	-	-	(48.674.513)	(168.474.203)
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	112.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	46.684.000	4.424.290.547	51.352.400	-
	Phí hỗ trợ quản lý	911.240.519	967.258.083	4.278.862.497	3.367.621.978
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	22.753.081.178	19.313.699.014	-	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 và 2020.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

